TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 644/2025/DS-PT
Ngày: 01-12-2025
V/v tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu hủy quyết định cá biệt; yêu cầu hủy việc cập nhật biến động; tranh chấp tài sản chung; tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba D, Kiểm sát viên.

Từ ngày 27/11 đến ngày 01/12/2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 607/2024/TLPT-DS ngày 19/8/2024, về việc "Tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu hủy quyết định cá biệt; yêu cầu hủy việc cập nhật biến động; tranh chấp tài sản chung; tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 383/2024/DS-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1919/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1975; Địa chỉ: H T, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, là Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Kim P, sinh năm 1997; Địa chỉ: A T, phường B, thành phố T - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Lan O, sinh năm 1978; Địa chỉ: 1 N, Phường H, quận P - nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2017, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Hải B, là Luật sư của Văn phòng L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; Địa chỉ: A T, phường B, thành phố T - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Kim L, sinh năm 1956; Địa chỉ: A K, phường L, thành phố T - nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1964; Địa chỉ: A K, phường L, thành phố T - nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông V: Bà Nguyễn Thị T1, có địa chỉ nêu trên (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018, có mặt).

4. Ông Nguyễn Kim T2, sinh năm 1963; Địa chỉ: cùng địa chỉ với ông Nguyễn Kim P (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T2: Bà Nguyễn Lan O, có địa chỉ nêu trên (theo Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2017, có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1935; Địa chỉ: C S #3, West Valley U, USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T3: Bà Nguyễn Thị T1, có địa chỉ nêu trên (theo Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2018, có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Hoài L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: cùng địa chỉ với ông Nguyễn Kim P (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà L1: Ông Võ Hoàng P1, sinh năm 1978; Địa chỉ: 5 Đường số E, Khu phố B, phường L, thành phố T - nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền 27/6/2022, có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Mai L2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ A, Khu phố Đ, tổ T, thành phố D, tỉnh Bình Dương - nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Xuân Q, sinh năm 1973; Địa chỉ: B P, Phường A, quận P - nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1981; Địa chỉ: F Đường số B, Khu phố A, phường T, thành phố T - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

10. Ông Nguyễn Thành M1, sinh năm 1961; Nơi cư trú cuối cùng: A T, phường B, thành phố T - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Đã có Quyết định tuyên bố một người đã mất tích số 769/2018/QĐDS-ST ngày

18/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật.

* Ông Nguyễn Thành M1 chung sống nhưng không đăng ký kết hôn với bà Vũ Thị Kim T4, sinh năm 1960; Địa chỉ: 2 T, Phường H, Quận D - nay là phường K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Ông M1 và bà T4 có hai con chung:

10.1 Ông Nguyễn Minh Q1, sinh năm 1989; Địa chỉ: cùng địa chỉ với bà T4 (vắng mặt).

10.2 Bà Vũ Ái Đ, sinh năm 1980; Địa chỉ: 3 T, Phường A, Quận D - nay là phường K, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

11. Bà Ngô Thị Ngọc L3, sinh năm 1966 (có mặt);

12. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ với ông Nguyễn Kim P.

13. Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: A T, phường B, thành phố T - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

14. Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố H; Địa chỉ: A P, Phường G, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Thúy N; Địa chỉ: E Đ, phường T, thành phố T - nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

15. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Như Y là nguyên đơn; ông Nguyễn Kim P là bị đơn; bà Nguyễn Thị Hoài L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/01/2017; các đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 23/01/2018, ngày 31/12/2018, ngày 12/4/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như Y trình bày:

Nguyên căn nhà và đất tại địa chỉ A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Nhà đất số 111) là tài sản của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Q2 (sinh năm 1933, chết ngày 27/10/2016) và bà Hồ Thị H1 (sinh năm 1946, chết ngày 13/8/1992).

Ông bà nội của bà là ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị E đã chết trước cha bà. Ông bà ngoại của bà là ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị T5 đã chết trước mẹ bà.

Ông Q2 chung sống với vợ đầu là bà Nguyễn Thị T3 có 05 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Kim L, Nguyễn Thành M1 (đã có quyết định tuyên bố mất tích), Nguyễn Kim T2 và Nguyễn Quốc V.

Ông Q2 và bà T3 ly hôn ngày 24/5/1974.

Ngày 10/9/1974, ông Q2 lập hôn thú với bà Hồ Thị H1 nhưng thực tế chung sống từ năm 1968, có 5 người con chung gồm Nguyễn Thị Hoài L1 (sinh năm 1968), Nguyễn Thị Mai L2 (sinh năm 1970), Nguyễn Thị Xuân Q (sinh năm 1973), Nguyễn Thị Như Y (sinh năm 1975), Nguyễn Thị Như M (sinh năm 1981). Trong số 05 chị em có 02 chị đầu là L1 và L2 có khai sinh tên mẹ là bà T3 (vợ đầu của cha) vì tại thời điểm này ông Q2 và bà T3 chưa ly hôn nên cha mẹ bà và bà T3 đồng ý để tên mẹ là bà T3 trên giấy khai sinh của bà L1 và L2. Thực tế bà L1, bà L2 là con do bà H1 sinh ra.

Cha mẹ bà chung sống có tài sản chung là Nhà đất số 111. Sau khi mẹ mất, cha đã ủy quyền cho anh trai cùng cha là ông Nguyễn Kim L tiến hành làm giấy tờ nhà. UBND quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 863868 ngày 27/6/2013 (viết tắt là Giấy chứng nhận số BL 863868) cho ông Q2 là đồng sở hữu và đại diện thừa kế của bà H1. Năm 2016, cha bà mất, gia đình trích lục giấy tờ nhà mới phát hiện căn nhà trên đã được chuyển sang tên cho ông Nguyễn Kim P là con của ông T2 theo di chúc của ông Q2 lập ngày 09/01/2008 tại Phòng Công chứng số 3 Thành phố C2 (viết tắt là Di chúc ngày 09/01/2008).

Căn nhà trên đã được cấp giấy chứng nhận cho cha bà, do đó việc Văn phòng Đăng ký đất đai quận T cập nhật chuyển tên cho ông P là trái pháp luật. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Di chúc ngày 09/01/2008 vô hiệu;

- Huỷ việc cập nhật biến động ngày 20/12/2016 cho ông P tại Giấy chứng nhận số BL 863868;

- Xác định Nhà đất số 111 là di sản thừa kế của ông Q2 và bà H1; yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Q2, bà H1 theo pháp luật, bà xin được nhận phần thừa kế bà được hưởng;

- Duy trì biện pháp Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 66/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Kim P có người đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Lan O trình bày: Ông P được cập nhật đứng tên trên Giấy chứng nhận số BL 863868 là do được hưởng di chúc phần tài sản của ông nội là ông Q2 theo Di chúc ngày 09/01/2008. Ông P không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn bà Y và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T3 và bà T1. Đề nghị Tòa án công nhận ông P là chủ sở hữu hợp pháp Nhà đất số 111, Giấy chứng nhận số BL 863868 đã được cập nhật cho ông P ngày 20/12/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 với tư cách cá nhân và đồng thời tư cách là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Bà xác nhận lời khai của bà Y về người thừa kế và hàng thừa kế là đúng, hai em L1 và L2 là con của ông Q2 và bà H1 nhưng khai sinh mang tên mẹ bà là bà T3. Ông T2 là em cùng cha cùng mẹ với bà. Ông P là con của ông T2. Việc ông Q2 làm thủ tục lập di chúc và chuyển tên cho ông P bà hoàn toàn không biết. Bà có yêu cầu độc lập như sau:

- Hủy Giấy chứng nhận số BL 863868 và huỷ phần cập nhật biến động cho ông P ngày 20/12/2016;

- Tuyên bố Di chúc ngày 09/01/2008 vô hiệu;

- Chia thừa kế tài sản của ông Q2 là Nhà đất số 111 cho bà được hưởng theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T1 với tư cách đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Bà T3 và ông Q2 chung sống từ năm 1956, có hôn thú. Ngày 24/5/1974, bà T3 và ông Q2 ly hôn. Đến năm 1990, bà T3 đã xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ. Nhà đất số 111 được chính quyền cũ cấp đất năm 1970. Hiện tại bà không có chứng từ để cung cấp vì tờ giấy chứng nhận chiếm ngụ hiện không biết ai đang giữ và không đưa ra, bà không có bản chính để cung cấp cho Tòa án. Tại thời điểm ông Q2 được cấp giấy tờ nhà đứng tên ông và các đồng thừa kế của bà H1 thì bà T3 ở nước ngoài không biết nên không có khiếu nại. Bà T3 chỉ mới biết việc này vào năm 2016. Bà T3 có yêu cầu độc lập như sau:

- Hủy giấy chứng nhận số BL 863868 và phần cập nhật biến động cho ông P ngày 20/12/2016;

- Xác định căn Nhà đất số 111 là tài sản chung của bà T3 và ông Q2; yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản này.

Ông Nguyễn Kim T2 có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Lan O trình bày: Ông T2 xác định hàng thừa kế, người thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Hiện trong căn nhà tranh chấp có ông T2, vợ ông là bà Ngô Thị Ngọc L3 và hai người con là bà Nguyễn Thị Mỹ H, ông Nguyễn Kim P đang cư trú. Ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Y, bà T3 và bà T1 vì căn nhà này ông P đã đứng tên chủ sở hữu theo đúng quy định của pháp luật.

Các bà Nguyễn Thị Hoài L1, Nguyễn Thị Mai L2, Nguyễn Thị Xuân Q, Nguyễn Thị Như M trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Y; đề nghị được nhận phần thừa kế tài sản được hưởng của cha mẹ trong Nhà đất số 111 theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị Kim T4 trình bày: Bà chung sống với ông Nguyễn Thành M1 từ năm 1980, không đăng ký kết hôn, có hai con chung là bà Vũ Ái Đ và ông Nguyễn Minh Q1. Đến năm 1989, ông M1 bỏ đi đâu không biết, không liên lạc được. Năm 2017, bà làm thủ tục tuyên bố ông M1 mất tích và đã có quyết định

có hiệu lực của Toà án. Đối với tài sản thừa kế của ông M1 (nếu có) bà đồng ý giao cho ông Nguyễn Minh Q1 quản lý.

Bà Vũ Ái Đ và ông Nguyễn Minh Q1 trình bày: Ông bà là con của ông M1 và là bà T4. Ông M1 đã có quyết định tuyên bố mất tích có hiệu lực của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đ xác định nếu ông M1 được hưởng thừa kế Nhà đất số 111 thì bà đồng ý giao cho ông Q1 quản lý; ông Q1 đồng ý nhận quản lý phần thừa kế của ông M1 nếu có.

Bà Ngô Thị Ngọc L3 trình bày: Bà là vợ của ông T2. Hiện vợ chồng bà và hai con là ông P và bà H sinh sống tại Nhà đất số 111. Bà thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông P; đồng thời bà L3 và bà H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: Ông Q2 khai nguồn gốc đất đang cư trú do chính quyền chế độ cũ cấp có Giấy chứng nhận chiếm ngụ năm 1970 (bản chính đã mất, có đơn cớ mất). Ông Q2 và bà H1 ở trong căn nhà trên liên tục cho đến năm 1992 bà H1 chết. Ngày 05/3/2013, UBND phường B có thông báo công khai danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trong thời hạn luật định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho ông Q2 (ông Q2 là đồng sở hữu và là đại diện cho các đồng thừa kế của bà H1). UBND quận T cấp Giấy chứng nhận số BL 863868 cho ông Q2 phù hợp với quy định của Luật đất đai và các nghị định có liên quan. Yêu cầu của bà T3 về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận số BL 863868 không có cơ sở; đồng thời, người đại diện hợp pháp của UBND thành phố T có văn bản đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/5/2018, người đại diện hợp pháp của Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố H trình bày: Việc cập nhật biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho ông P ngày 20/12/2016 là trên cơ sở Di chúc ngày 09/01/2008, văn bản kê khai di sản thừa kế, thông báo nộp thuế. Tuy nhiên, việc cập nhật này không đúng quy định vì căn nhà này có phần tài sản của những người thừa kế của bà H1. Khi phát hiện việc cập nhật có sai sót, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T đã mời ông P đến để điều chỉnh nhưng ông P không liên hệ nên không điều chỉnh được.

Tại Văn bản số 350/CC3 ngày 26/6/2023 Phòng C2 trình bày: Di chúc ngày 09/01/2008 được Phòng C2 chứng nhận số 59 cùng ngày. Phòng Công chứng xác nhận di chúc được lập đúng trình tự quy định pháp luật, người lập di chúc có năng lực hành vi do có giấy khám sức khỏe tâm thần của Bệnh viện quận T. Về giấy tờ xuất trình, người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Như Y; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 512/2020/DS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 383/2024/DS-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 2, 5, 11 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, các khoản 1, 2 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 646, 649, 650, 652, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 66, 67, 69, 649, 650, 651, 654, 658, 659, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 35, 36, 41,45, 48 Luật Công chứng năm 2006;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước C3 ngày 30/12/2016,

[1] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như Y, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 đối với các yêu cầu sau: Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng ông Nguyễn Văn Q2 lập ngày 09/01/2008 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất ở số BL 863868 (số vào sổ GCN: CH00463) ngày 27/6/2013 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn Q2 là đồng sở hữu và đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của bà Hồ Thị H1; yêu cầu về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q2 đối với tài sản là trị giá ½ nhà đất tại A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc xác định nhà đất tại số A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q2 và bà Nguyễn Thị T3; yêu cầu được sở hữu ½ nhà đất tại A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như Y.

[3.1] Hủy phần cập nhật thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất ở số BL 863868 ngày 27/6/2013 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T xác nhận ngày 20/12/2016 có nội dung: "Để thừa kế cho ông Nguyễn Kim P; CMND số

025387043, địa chỉ: A T, K, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.2] Xác định nhà và đất toạ lạc tại địa chỉ A T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Q2 và những người thừa kế của bà Hồ Thị H1. Trong đó, phần sở hữu của ông Q2 là ½ và phần sở hữu của các đồng thừa kế bà Hồ Thị H1 là ½ tương đương.

[3.3] Xác định tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q2 gồm phần sở hữu của ông và phần được hưởng thừa kế của bà Hồ Thị H1, tổng cộng là 12/22 giá trị căn nhà. Tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q2 được chia theo di chúc cho ông Nguyễn Kim P theo bản di chúc ngày 09/01/2008.

[3.4] Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Hồ Thị H1 tại thời điểm mở thừa kế theo pháp luật gồm: Các ông bà Nguyễn Văn Q2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Kim L, Nguyễn Thành M1, Nguyễn Kim T2, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thị Hoài L1, Nguyễn Thị Mai L2, Nguyễn Thị Xuân Q, Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Như M.

[3.5] Các ông bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Kim L, Nguyễn Thành M1, Nguyễn Kim T2, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thị Hoài L1, Nguyễn Thị Mai L2, Nguyễn Thị Xuân Q, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Thị Như M mỗi người được nhận 1/22 giá trị nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số A T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.6] Giao cho cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự thực hiện việc bán căn nhà trên. Số tiền bán được, sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí, thuế, số còn lại chia thành 22 phần bằng nhau và chia theo tỷ lệ theo quyết định đã nêu ở trên.

[3.7] Phần tài sản thừa kế của ông Nguyễn Thành M1 được nhận giao cho ông Nguyễn Minh Q1 quản lý. Quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Minh Q1 về việc quản lý tài sản của ông Nguyễn Thành M1 được thực hiện theo quy định tại Điều 69, Điều 66, Điều 67 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.8] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 66/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2024, bà Nguyễn Thị Hoài L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại tính hợp pháp của Di chúc ngày 09/01/2008; trường hợp có bản chính của Di chúc này thì công nhận cho ông P chỉ được hưởng một phần giá trị căn nhà số A, không được hưởng giá trị đất; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại những người được hưởng thừa kế của bà Hồ Thị H1.

Các ngày 01/7/2024, 05/7/2024, 08/7/2024 và 01/8/2024, bà Nguyễn Thị Như Y kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa

bản án sơ thẩm theo hướng tuyên vô hiệu Di chúc ngày 09/01/2008; chia thừa kế đối với di sản của ông Q2 và xác định lại những người được hưởng thừa kế của bà Hồ Thị H1.

Ngày 08/7/2024, ông Nguyễn Kim P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Như Y là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; bà Nguyễn Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh K thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu độc lập; các ông bà Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Lan O là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Kim P và ông Võ Hoàng P1 là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hoài L1 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư Phạm Văn T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Như Y:

- Cùng một nội dung uỷ quyền để hợp thức hoá nhà và cùng ngày 06/4/2006, nhưng ông Q2 uỷ quyền cho 02 người, một là tại UBND phường B uỷ quyền cho bà Y và giao bản chính Giấy chiếm ngụ số 135 cho bà Y giữ cho đến nay; hai là tại Phòng C2 uỷ quyền cho ông L. Điều này không thể hiện ý chí của ông Q2 trong việc hợp thức hoá Nhà đất số 111.

- Thực tế ông L không có bản chính Giấy chiếm ngụ số 135 nhưng làm đơn cớ mất tài liệu này và được Công an phường H xác nhận ngày 10/4/2006; hồ sơ có 02 Đơn cớ (bút lục số 462 và 721) có chữ ký của ông L và phần xác nhận của C1 phường Hiệp Phú khác nhau. Việc làm này là qua mặt ông Q2, qua mặt Công an phường H, có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

- Ngày 16/01/2008, tại Phòng C2, ông Q2 lập Hợp đồng uỷ quyền cho ông Nguyễn Kim T2 giải quyết tranh chấp tại Toà án, người làm chứng là ông Đỗ Hải B xác nhận: "*Tôi đã đọc lại Hợp đồng này cho ông Nguyễn Văn Q2 nghe, ông Q2 hiểu rõ và đồng ý lăn tay, ký tên"*. Trên hợp đồng thể hiện ông Q2 chỉ lăn tay, không có ký tên và tại thời điểm này không có tranh chấp. Hợp đồng số 1653 ngày 16/01/2008 do bà Y mới thu thập được.

- Ông L dùng Hợp đồng uỷ quyền số 4000 do Phòng C2 lập ngày 06/4/2006 để tiến hành thủ tục xin cấp chủ quyền Nhà đất số 111 và được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận số BL 863868 ngày 27/6/2013; nhưng tại phiên toà, ông T2 cho rằng chính ông là người nhận Giấy chứng nhận số BL 863868 về giao cho ông Q2. Hợp đồng số 4000 ngày 06/4/2006, do bà Y mới thu thập được. Ông T2 là người nhận Giấy chứng nhận BL 863868 từ UBND quận T về giao cho ông Q2, nhưng vào ngày 26/07/2013, tức 01 tháng sau ông Q2 vẫn tiến hành lập Hợp đồng uỷ quyền cho ông T2 tiến hành thủ tục xin cấp chủ quyền nhà, người làm chứng là ông Đỗ Hải B xác nhận: "*Tôi đã đọc lại Hợp*

đồng này cho ông Nguyễn Văn Q2 nghe và ông đã hiểu rõ và đồng ý". Hợp đồng số 23678 ngày 26/7/2013, do bà Y mới thu thập được. Với những chứng cứ mới này cho thấy một chuỗi hành vi có dấu hiệu lừa dối ông Q2 từ người trong cuộc và kể cả người làm chứng. Đề nghị Toà án chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra để làm rõ những vấn đề này với những người liên quan, kể cả Phòng C2.

- Năm 2008, ông P mới 10 tuổi mà ông Q2 để lại Di chúc là điều không bình thường. Ông Q2 mất ngày 27/10/2016, chỉ vài ngày sau khi tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế để chuyển tên cho ông P là điều nghi ngờ ở đây.

- Di chúc ngày 09/01/2008 trái quy định Luật Công chứng, Luật Nhà ở và Luật Đất đai, không thể hiện ý chí của ông Q2 về việc định đoạt di sản. Bởi:

Thời điểm lập di chúc thì Nhà đất số 111 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận chiếm ngụ chỉ là bản photo là vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 91 Luật Nhà ở năm 2005, là vi phạm điều cấm của pháp luật.

Tại Phiếu yêu cầu công chứng ngày 08/01/2008 thể hiện các giấy tờ đính kèm gồm các bản sao, nhưng thực tế chỉ là bản photo, bởi ngày 10/4/2006, ông L làm đơn cớ mất Giấy chứng nhận chiếm ngụ. Do đó, hồ sơ pháp lý để lập Di chúc là trái quy định tại Điều 35 Luật Công chứng năm 2006.

Công văn số 350/CC3 ngày 26/6/2023 của Phòng C2, cho rằng việc chứng nhận Di chúc đúng quy định của pháp luật. Công văn số 350/CC3 mâu thuẫn chính mình. Bởi: Di chúc thể hiện nguyên ngày 09/01/2008, nhưng Phiếu yêu cầu công chứng lại là ngày 08/01/2008, bản thảo Di chúc là năm 2005; Giấy khám sức khoẻ của Bệnh viện quận T ngày 03/12/2007 thể hiện ông Q2 đủ sức khoẻ. Nhưng Phiếu yêu cầu công chứng và bản Di chúc ngày 09/01/2008 thì chỉ có lăn tay, không ký tên. Như vậy ông Q2 lăn tay là do sức khoẻ không đảm bảo hay vì lý do nào khác, đây là điều không bình thường và trái quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Công chứng năm 2006.

Công chứng viên không kiểm tra kỹ các tài liệu để xác định Di chúc có đảm bảo sự thật khách quan không, chủ thể tham gia giao dịch có đúng không nhưng vẫn chứng nhận Di chúc là vi phạm nguyên tắc hành nghề công chứng quy định tại Điều 2 Luật Công chứng năm 2006.

Căn cứ Công văn số 165/CC3 ngày 02/4/2018 của Phòng C2 và các tài liệu lưu trữ cung cấp cho Toà án gồm: Giấy khám sức khoẻ tâm thần của Bệnh viện quận T, bản photo tờ Giấy chứng nhận chiếm ngụ, bản kê khai đăng ký nhà năm 1999, bản thảo Di chúc, bản Di chúc. Nội dung Di chúc lập ngày 09/01/2008, ông Q2 cho cháu là ông P toàn bộ phần tài sản của ông là Nhà đất số 111.

Nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng minh ông Q2 là người biết chữ, biết ký tên, gồm các văn bản uỷ quyền hợp thức hoá chủ quyền nhà ngày 06/4/2006 có UBND phường B, quận T xác nhận chữ ký, các biên bản làm việc tại UBND phường, ông Q2 có ý kiến về việc uỷ quyền làm giấy tờ nhà khi các con của bà

T3, bà H1 tranh chấp để cho rằng việc ông Q2 chỉ lăn tay trong Di chúc thể hiện ông Q2 không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi từ năm 2007, ông Q2 bị tai biến mạch máu não, thường xuyên ra vào Bệnh viện Nguyễn Tri P2, Bệnh viện N1, Bệnh viện quận T; mọi sinh hoạt, nói chuyện rất khó khăn, tay bị liệt không thể viết chữ được.

Bệnh viện quận T có văn bản trả lời giấy khám sức khoẻ của BV quận T do người có thẩm quyền ký xác nhận. Công chứng viên Phòng C2 ký đã lập di chúc tại trụ sở xác định ông Q2 đủ năng lực hành vi dân sự để lập di chúc.

Căn cứ giấy khám sức khoẻ và văn bản trả lời của Bệnh viện quận T thì không có cơ sở xác định ông Q2 không minh mẫn, sáng suốt tại thời điểm lập di chúc nhưng căn cứ các tài liệu nguyên đơn cung cấp, các tài liệu Toà án thu thập được và tại phiên toà ông T2 cũng xác định ông Q2 là người biết đọc, biết viết. Không có căn cứ xác định ông Q2 bị khuyết tật và không biết ký tên. Như vậy, Công chứng viên xác định ông Q2 đủ năng lực hành vi dân sự nhưng chỉ yêu cầu ông Q2 điểm chỉ thay cho việc ký tên là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Công chứng năm 2006.

Tại bản dự thảo Di chúc do Phòng C2 cung cấp, ông T2 xác nhận nhờ người tại Phòng Công chứng điền nội dung tại thời điểm lập Di chúc ngày 09/01/2008, bản thảo này không phải chữ viết của ông Q2, không có chữ ký xác nhận của ông Q2. Do đó, không có căn cứ xác định bản dự thảo này do ông Q2 soạn thảo và gửi kèm hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Công chứng và cũng không có căn cứ xác định đây là bản dự thảo do Công chứng viên soạn theo nội dung của người yêu cầu lập di chúc cùng thời điểm công chứng di chúc ngày 09/01/2008 quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Công chứng, vì bản thảo di chúc lại ghi năm lập là năm 2005.

Bản di chúc này không có giá trị vì nội dung là..."đọc lại di chúc cho ông Nguyễn Văn Q2 nghe..." chứ không phải cho ông Q2 nghe. Bản di chúc này là bản được lưu trữ tại Phòng Công chứng do đại diện theo pháp luật của Phòng C2 cung cấp.

Bản chính tờ Giấy chứng nhận chiếm ngụ này đã mất và toàn bộ quá trình hợp thức hoá giấy tờ nhà trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở của ông Q2 liên quan đến tờ giấy này chỉ có tờ đơn cớ mất do Công an phường H xác nhận ngày 10/4/2006. Bị đơn cho rằng tại thời điểm này có tờ Giấy chứng nhận chiếm ngụ có thị thực sao y bản chính do Trưởng phòng Tư pháp chứng thực vào sổ ngày 27/01/1999, nhưng cũng không xuất trình được văn bản này. Toà án đã tiến hành xác minh, Phòng Tư pháp quận Thủ Đức có Văn bản ngày 08/01/2019 với nội dung: "…Phòng Tư pháp quận T không có lưu trữ sổ chứng thực bản sao từ bản chính năm 1999 nên không có cơ sở trả lời theo yêu cầu của Toà án". Như vậy, khi xác nhận di chúc, Công chứng viên đã không đối chiếu bản chính giấy tờ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 48 Luật Công chứng năm 2006, khi xác định thời điểm lập Di chúc ngày 09/01/2008, ông Q2 đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc trường hợp tính mạng bị đe doạ (ông Q2 chết

ngày 27/10/2016 sau 8 năm kể từ ngày lập di chúc, sau 03 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà thì người lập di chúc là ông Q2 phải xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006.

Biên bản làm việc ngày 11/01/2006 tại UBND phường B, ông Q2 uỷ quyền cho một trong các người con làm giấy tờ nhà, ông Q2 vẫn xác định "Giấy uỷ quyền làm giấy tờ nhà đất không có nghĩa là hợp thức hoá giấy tờ nhà cho người được uỷ quyền...". Như vậy, năm 2006 khi ông Nguyễn Văn Q2 đang thực hiện việc uỷ quyền cho một trong các người con xin hợp thức hoá chủ quyền căn nhà A T, phường B, quận T thì căn nhà không có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp và còn có sự tranh chấp giữa các người con của vợ trước là bà Nguyễn Thị T3 và người vợ sau là bà Hồ Thị H1. Do đó, sau quá trình xem xét việc cư trú ổn định, lâu dài của ông Q2, bà H1 trong căn nhà trên từ năm 1970 và các con ông Q2 và bà T3 là ông Nguyễn Kim L4 là người được uỷ quyền làm đã đồng ý tiến hành thủ tục hợp thức hoá giấy tờ nhà, lập hồ sơ căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông Q2, bà H2 thì UBND quận T mới cấp Giấy chứng nhận số BL 863868 cho ông Q2 là đồng sở hữu và đại diện cho những người thừa kế của bà Hồ Thị H1 vào ngày 27/6/2013.

Di chúc của ông Nguyễn Văn Q2 được Phòng C2 chứng nhận ngày 09/01/2008 không đúng quy định tại Điều 35, 36, 41, 48 Luật Công chứng năm 2006. Căn cứ Điều 45 Luật Công chứng năm 2006, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Như Y, bà Nguyễn Thị T1 đề nghị Toà án tuyên bố Văn bản công chứng di chúc vô hiệu là có căn cứ.

- Cấp sơ thẩm cho rằng con bà T3 (dòng lớn) có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng bà H1 nên được hưởng di sản của bà H1 là không đúng pháp luật. Bởi Giấy chứng nhận số BL863868 là cơ sở xác định Nhà đất số 111 là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Q2 và những người thừa kế của bà H1. Cấp sơ thẩm cho rằng lời khai của các đương sự tại phiên toà cũng như căn cứ vào Tờ khai gia đình năm 1970 có thể hiện các con riêng của ông Q2 gồm các ông bà T1, L, M1, T2, V có chung sống và con quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng với bà H1. Do đó, họ được thừa kế di sản của bà H1 để lại theo quy định tại Điều 652 và 653 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng. Thực tế, những người con bà lớn của ông Q2 trưởng thành, ở riêng, thậm chí có những hành vi xâm phạm đến bà H1 cũng như ông Q2 thì không thể gọi là có công chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Y, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y.

2. Bà Nguyễn Thị Như Y: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Luật sư Phạm Văn T. Yêu cầu chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra vì có dấu hiệu lừa dối chiếm đoạt tài sản.

3. Luật sư Đỗ Hải B:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Nhà đất số 111 là tài sản có

trước khi ông Q2 kết hôn với bà H1 và bà T3 cũng thừa nhận không có tài sản chung với ông Q2. Do đó, Nhà đất số 111 là tài sản riêng của ông Q2.

Hồ sơ công chứng có bản sao y Giấy chứng nhận chiếm ngụ nên đủ điều kiện để công chứng; ông Q2 được Bệnh viện T xác nhận có đủ năng lực hành vi; Di chúc có người làm chứng theo luật định. Do đó, Di chúc của ông Q2 là hợp pháp.

Các con của bà T3 có quan hệ nuôi dưỡng nên được hưởng di sản của bà H1.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Y, bà L1; chấp nhận kháng cáo của ông P; sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y.

3. Bà Nguyễn Lan O: Thống nhất với ý kiến và đề nghị của Luật sư Đỗ Hải B.

4. Ông Nguyễn Hoàng P3 là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Hoài L1: Thống nhất với ý kiến và đề nghị của Luật sư của nguyên đơn.

5. Ông Nguyễn Kim T2, bà Ngô Thị Ngọc L3, bà Nguyễn Thị Mỹ H: Thống nhất với ý kiến và đề nghị của Luật sư Đỗ Hải B.

6. Bà Nguyễn Thị T1: Đề nghị chia đều Nhà đất số 111 cho tất cả 02 dòng con.

7. Bà Nguyễn Thị Mai L2 và bà Nguyễn Thị Như M: Thống nhất với ý kiến và đề nghị của bà Y, Luật sư Phạm Văn T.

8. Bà Vũ Ái Đ: Thống nhất giao tài sản mà ông M1 nhận được (nếu có) cho ông Nguyễn Minh Q1.

9. Luật sư Phạm Văn T đối đáp: Luật sư của ông P cho rằng Nhà đất số 111 là tài sản riêng của ông Q2 là không đúng, vì Giấy chứng nhận số BL 863868 xác định là tài sản chung của ông Q2 và bà H1.

Việc ông Q2 uỷ quyền cho nhiều người để hợp thức hoá Nhà đất số 111 là không sai, nhưng sáng uỷ quyền cho bà Y, chiều uỷ quyền cho ông L là không bình thường.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Kim P và Nguyễn Thị Hoài L1 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Tại cấp phúc thẩm, những người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Y, P, L1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Kim P và Nguyễn Thị Hoài L1 làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Y khởi kiện ông P yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 09/01/2008 vô hiệu; huỷ việc cập nhật biến động ngày 20/12/2016 cho ông P trong Giấy chứng nhận số BL 863868; xác định Nhà đất số 111 là di sản thừa kế của ông Q2 và bà H1 và yêu cầu chia tài sản thừa kế di sản của ông Q2, bà H1 theo pháp luật. Bà Nguyễn Thị T1 có yêu cầu độc lập về việc huỷ Giấy chứng nhận số BL 863868 và phần cập nhật biến động cho ông P ngày 20/12/2016. Đây là vụ kiện tranh chấp thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và huỷ quyết định cá biệt. Do đó, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại các khoản 5, 11 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Y có đơn khiếu nại về hành vi tố tụng và yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên toà. Chánh tòa Toà Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-GQKN và Quyết định số 24/2025/QĐ-GQYC cùng ngày 11/9/2025, có nội dung không chấp nhận yêu cầu, khiếu nại của bà Y. Bà Y tiếp tục khiếu nại Quyết định số 01/2025/QĐ-GQKN đến Toà án nhân dân tối cao. Ngày 17/10/2025, bà Y thông báo rút đơn khiếu nại và tại phiên toà phúc thẩm, bà Y xác định đã rút đơn khiếu nại tại Toà án nhân dân tối cao. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Về các yêu cầu của bà Y về việc thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm:

[4.1] Về yêu cầu trưng cầu giám định Di chúc ngày 09/01/2008:

Toà án đã yêu cầu Phòng C2 cung cấp bản chính di chúc số 59 và tại Văn bản số 326/CC3 ngày 28/4/2025, Phòng C2 không cung cấp, lí do viện dẫn quy định tại Điều 64 Luật Công chứng năm 2014.

Phòng C2 trình bày ông Q2 là người biết chữ nhưng do tay phải của ông Q2 yếu nên chỉ lăn tay; di chúc có ông H3 là nhân chứng viết thay, có đọc lại cho ông Q2 nghe; bà Y cho rằng ông H3 đã chết năm 2005 nên không thể làm nhân chứng vào năm 2008. Về nội dung này, Toà án đã tiến hành các công việc và có ý kiến như sau:

Chữ viết trong di chúc số 59 là của ông H3, không phải của ông Q2 nên không cần thiết phải giám định chữ viết của ông Q2. Tại Văn bản số 114/UBND

ngày 16/7/2025, UBND phường T xác định ông H3 không chết vào năm 2005 như bà Y trình bày. Đối với chữ viết của ông H3, Toà án đã yêu cầu bà Y cung cấp mẫu chữ viết của ông H3 tại thời điểm 2008, nhưng bà Y không cung cấp được. Bà Y đề nghị Toà án thu thập các tài liệu có chữ viết của ông H3 tại Công an tỉnh Đ, vì bà Y cho rằng chứng minh nhân dân số 340612695 của ông H3 do Công an tỉnh Đ cấp ngày 07/9/1998. Nhận thấy thời điểm ông H3 được cấp giấy chứng minh nhân dân quá xa so với thời điểm công chứng nên Toà án không thu thập.

Việc có cần thiết giám định dấu vân tay của ông Q2 trong Di chúc số 59 sẽ được nhận định ở phần sau.

[4.2] Về việc thu thập chứng cứ về diện tích Nhà đất số 111: Bà Y cho rằng căn Nhà đất số 111 có diện tích ban đầu là 10m x 30m = 300m^2, trong quá trình sử dụng ông T2 đã bán một phần cho bà Võ Thị T6 (nhà kế bên) và ông Hoàng Tiến D1 (nhà phía sau) nên diện tích đo đạc mới nhất chỉ còn 188,7m^2, chiều rộng là 7,95m. Do đó, bà Y yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ về nguồn gốc (thực chất là diện tích) Nhà đất số 111. Toà án không tiến hành thu thập theo yêu cầu của bà Y. Bởi Giấy chiếm ngụ cấp cho ông Q2 không ghi diện tích và Giấy chứng nhận BL 863868 cấp cho ông Q2 (tại thời điểm ông Q2 còn sống) và bà H1 chỉ có 161,7m^2. Bà Y khởi kiện yêu cầu huỷ Di chúc số 59 cũng chỉ liên quan đến Giấy chứng nhận số BL 863868.

[5] Về yêu cầu của bà Y về việc chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra giải quyết vì có dấu hiệu hình sự: Tại mục [2] Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ kiện tranh chấp thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và huỷ quyết định cá biệt, thuộc thẩm quyền của Toà án nên không có căn cứ để chuyển cho Cơ quan điều tra.

[6] Xét kháng cáo của các đương sự, nhận thấy:

[6.1] Về việc đánh giá tính hợp pháp của Di chúc số 59:

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Y cho rằng, ngày 06/4/2006 tại UBND phường B, ông Q2 uỷ quyền cho bà thực hiện việc hợp thức hoá Nhà đất số 111 và giao cho bà bản chính Giấy chiếm ngụ và cũng tại phiên toà phúc thẩm bà Y đã cung cấp được bản chính Giấy chiếm ngụ này. Đây là tình tiết mới của vụ án. Điều này chứng minh rằng tại thời điểm công chứng Di chúc thì bản chính Giấy chiếm ngụ không mất và đơn có mất tài liệu này do Công an phường H xác nhận ngày 10/4/2006 là không đúng.

Tại Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 quy định:

"1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ yêu cầu công chứng, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch theo mẫu;

b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

c) Bản sao giấy tờ tuỳ thân;

d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;

đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

2. Bản sao quy định tại khoản 1 Điều này là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải có chứng thực.

Khi nộp bản sao thì người yêu cầu công chứng phải xuất trình bản chính để đối chiếu".

Do bản chính Giấy chiếm ngụ do bà Y trực tiếp giữ nên chắc chắn ông Q2, ông P không thể xuất trình để Công chứng viên đối chiếu. Bản án sơ thẩm chưa đánh giá tính hợp pháp của Di chúc số 59 khi không có bản chính Giấy chiếm ngụ và kết luận Di chúc số 59 có hiệu lực là chưa có căn cứ.

[6.2] Về việc đánh giá tính hợp pháp của Giấy chứng nhận số BL 863868: Như phần trên đã nhận định, Giấy chứng nhận chiếm ngụ không mất mà là do bà Y giữ, đơn cớ mất do Công an phường H xác nhận là không đúng. Do đó, cần thiết phải kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ và đánh giá tính hợp pháp của Giấy chứng nhận số BL 863868.

[6.3] Về việc chia thừa kế: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì khi chia thừa kế thì phải ưu tiên chia bằng hiện vật, trong trường hợp không thể chia bằng hiện vật thì mới chia bằng giá trị hoặc bán di sản để chia. Bản án sơ thẩm giao Nhà đất số 111 cho ông P, chia cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị, nhưng chưa thu thập chứng cứ là điều kiện về chỗ ở của những người thừa kế được nhận giá trị là không đúng, chưa bảo đảm quyền lợi của họ.

[6.4] Về quan hệ nuôi dưỡng giữa các con của bà T3 đối với bà H1: Bản án sơ thẩm cho các con của bà T3 hưởng di sản của bà H1 chỉ căn cứ vào Tờ khai gia đình trước năm 1975 mà không thu thập các chứng cứ về việc hai bên có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau là chưa có căn cứ vững chắc.

[6.5] Tại phiên toà phúc thẩm, Luật sư Phạm Văn T cung cấp tài liệu do công nghệ AI tiến hành giám định thể hiện dấu lăn tay trong Di chúc số 59 không phải của ông Q2. Nhận thấy đây là tài liệu không chính thống, không được thu thập theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có giá trị chứng minh. Tuy nhiên, sau này nếu các đương sự có yêu cầu giám định thì sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Tương tự, nếu bà Y cung cấp được chứng cứ chứng minh ông H3 chết trước thời điểm công chứng Di chúc số 59 và bản chính các tài liệu có chứa chữ viết của ông H3 thì có quyền yêu cầu giám định chữ viết của ông H3 theo quy định của pháp luật.

[6.6] Các chứng cứ mà bà Y xuất trình như các giấy uỷ quyền cho những người khác nhau tiến hành thủ tục hợp thức hoá nhà; giấy uỷ quyền cho ông T2

tiến hành thủ tục hợp thức hoá nhà có sau khi căn nhà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy uỷ quyền tham gia tố tụng khi thực tế chưa có tranh chấp có ông Đỗ Hải B làm chứng…để cho rằng ông Q2 không thể hiện ý chí uỷ quyền cho ông L hay ông T2 tiến hành thủ tục hợp thức hoá Nhà đất số 111 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi các bên đương sự không tranh chấp với nhau về vấn đề hợp thức hoá căn nhà, đồng thời việc hợp thức hoá này không phải là một quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, trừ khi có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người uỷ quyền và người được uỷ quyền, như về thù lao chẳng hạn.

[7] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bà Y và bà L1 là có căn cứ một phần để chấp nhận; kháng cáo của ông P là không có căn cứ để chấp nhận. Cần huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[8] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà Y, bà L1 và ông P không phải chịu.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Như Y, bà Nguyễn Thị Hoài L1; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Kim P.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 383/2024/DSST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Hoài L1, ông Nguyễn Kim P mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm lần lượt theo các biên lai thu số 0005445 ngày 05/7/2024, 0005566 ngày 19/7/2024, 0005561 ngày 18/7/2024 cùng của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa